



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	06 – 11
<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	12 – 14
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	15 – 18
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	19
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	20 – 46

11/2024
CỔ ĐÓNG
VÀ B
SJC



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPDC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPDC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính 2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Trang	Thành viên	Đến ngày 23/07/2016
Bà Nguyễn Kim Cúc	Thành viên	
Ông Hồ Sĩ Lân	Thành viên	Từ ngày 23/07/2016

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/08/2016

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Mỹ Hạnh	Trưởng ban	
Bà Hồ Lệ Hoài Mai	Thành viên	
Bà Phan Ngọc Đan Phương	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

38
NG
ĐEM
VUI
ĐEM
M V
3, H

38
NG
ĐEM
VUI
ĐEM
M V
3, H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huyền Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2017

14-C
TY
HỮU BẢO
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
ÉT
SJC



Số : 202/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo Tài chính năm 2016
của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC, được lập ngày 30/03/2017, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán và công bố kèm với Báo cáo kiểm toán độc lập số 131/BCKT/TC ngày 21/03/2017. Do Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính nêu trên theo hướng dẫn tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính có ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã sửa đổi lại Báo cáo tài chính năm 2016 theo hướng dẫn tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các báo cáo này là các Báo cáo phát hành lại thay thế cho các Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập đã phát hành, công bố nêu trên.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1
Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1



05/11/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		47.105.798.934	51.344.990.627
I. Tài sản tài chính	110		46.797.310.065	50.981.936.555
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	3.407.132.045	262.858.866
1.1. Tiền	111.1		3.407.132.045	262.858.866
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.2	39.926.196.966	46.143.089.570
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		2.344.510.000	3.385.199.515
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		61.416.360	104.539.477
10. Phải thu nội bộ	120	A.5.4	-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		95.897.894	6.308.006.351
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.4	(37.843.200)	(6.221.757.224)
		A.5.5		
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		308.488.869	363.054.072
1. Tạm ứng	131		174.159.029	254.042.832
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		49.500.000	24.181.400
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.5.15	-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		84.829.840	84.829.840
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8.478.063.911	7.789.150.771
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
		A.5.12		
II. Tài sản cố định	220		1.226.797.217	1.057.351.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221		305.359.217	395.525.402
- Nguyên giá	222		9.023.156.298	8.981.466.298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.717.797.081)	(8.585.940.896)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a	A.5.13	-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		921.438.000	661.825.926
- Nguyên giá	228		4.803.438.500	4.173.438.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3.882.000.500)	(3.511.612.574)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		4.370.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.881.266.694	2.731.799.443
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		165.380.000	165.380.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		24.159.293	73.662.770
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		2.691.727.401	2.492.756.673
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55.583.862.845	59.134.141.398

21/31
 CÔNG
 NHẬN
 SỰ VUI
 HÒNG
 KIỂM
 AMI
 TP 1

2
 1
 H
 S
 P
 1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ (PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340))	300		13.501.440.012	17.572.275.614
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		13.501.440.012	17.572.275.614
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.5.18	11.398.339.682	13.540.981.085
1.1. Vay ngắn hạn	312		11.398.339.682	13.540.981.085
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.12	54.753.260	79.573.124
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.16	72.348.576	72.348.576
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		241.432.991	310.908.203
11. Phải trả người lao động	323		264.357.611	257.931.023
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		72.011.719	50.701.919
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.15	458.548.308	332.998.487
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		14.000.000	14.000.000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.17	925.647.865	2.912.833.197
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

34-C
TỶ
SỬU BAN
Ư VẤN
Ế TOÁN
TỔN
IẾT
S CH

11(c) 1/10 //

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		42.082.422.833	41.561.865.784
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.082.422.833	41.561.865.784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	A.5.17	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(10.917.577.167)	(11.438.134.216)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(10.917.577.167)	(11.438.134.216)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		55.583.862.845	59.134.141.398



Handwritten signature or initials in red ink.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.221.757.224	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.300.000	5.300.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		-	-
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		-	-
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		-	-
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		3.576.907.348	48.994.182.359
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.5.10	2.259.769.312	4.199.568.695
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.5.10	742.675.180	44.245.632.634
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		742.675.180	44.245.632.634
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.5.11	574.462.856	548.981.030
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.5.19	574.462.856	548.981.030

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc





Huyền Anh Tuấn

Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		5.033.950.069	5.312.650.935
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3.636.889.039	3.042.770.805
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		397.545.455	470.356.120
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		119.730.609	25.214.655
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.1	14.822.224	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		9.202.937.396	8.850.992.515
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.661.485.003	1.393.267.148
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-

138
NG
HỆM
VỤ T
NỘI
TẾM
X VI
H

138
NG
HỆM
VỤ T
NỘI
TẾM
X VI
H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.075.641.612	1.785.261.013
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		195.067.036	137.421.670
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác	32	B.5.2	36.704.200	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	B.5.4	2.968.897.851	3.315.949.831
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		96.702.803	189.870.319
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50	B.5.3	96.702.803	189.870.319
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.5	5.985.581.811	5.569.620.192
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		345.160.537	155.292.811
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.6	175.396.512	88.046.975
8.2. Chi phí khác	72	B.5.7	-	2.540.804
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		175.396.512	85.506.171

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		520.557.049	240.798.982
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		520.557.049	240.798.982
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.8	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		520.557.049	240.798.982
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.9	98	45
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.9	98	45



Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Phương

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phương

Đại diện theo pháp luật
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

13
 ỦN
 00
 00
 00

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		-	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(53.488.762)	(198.454.641)
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		3.862.003.295	6.519.174.190
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(1.748.942.952)	(1.336.790.228)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1.796.558.538)	(2.419.648.826)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(3.365.812.388)	(3.688.364.477)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1.579.887.738)	(1.268.113.399)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		18.020.048.245	109.148.207.431
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(7.580.268.388)	(111.043.922.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.757.092.774	(4.287.912.434)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(421.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		30.004.205	58.336.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(390.995.795)	58.336.034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay gốc	33		27.304.000.000	11.864.394.739
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		27.304.000.000	11.864.394.739
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.525.823.800)	(7.394.437.977)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(29.525.823.800)	(7.394.437.977)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.221.823.800)	4.469.956.762
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		3.144.273.179	240.380.362
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		262.858.866	22.478.504
- Tiền	61		262.858.866	22.478.504
- Các khoản tương đương tiền	62		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		3.407.132.045	262.858.866
- Tiền	71		3.407.132.045	262.858.866
- Các khoản tương đương tiền	72		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

3305
 SJC
 DỊCH
 VỤ CH
 VÀ I
 1/1/16

SJC
 DỊCH VỤ CH
 VÀ I
 1/1/16

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		806.615.748.066	374.012.372.278
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(852.432.309.160)	(330.663.264.851)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(118.850.135)	-
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		68.040.395.801	10.181.336.866
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(67.522.259.583)	(10.151.461.726)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(45.417.275.011)	43.378.982.567
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		48.994.182.359	5.615.199.792
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		4.199.568.695	3.858.025.602
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		44.245.632.634	1.315.591.556
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		548.981.030	441.582.634
Trong đó có kỳ hạn			-	-

1.386
 ĐỒNG T
 TIỀN H
 VỤ TỬ
 NH KẾ
 TIỀN T
 M VIỆ
 P. HỒ

11/21... 10
 1/21

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2016

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		3.576.907.348	48.994.182.359
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		2.259.769.312	4.199.568.695
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		742.675.180	44.245.632.634
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		574.462.856	548.981.030
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Phương

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phương

Đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc



Huyền Anh Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2015	31/12/2016
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn pháp định	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(11.678.933.198)	(11.438.134.216)	240.798.982	-	520.557.049	-	(11.438.134.216)	(10.917.577.167)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(11.678.933.198)	(11.438.134.216)	240.798.982	-	520.557.049	-	(11.438.134.216)	(10.917.577.167)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	41.321.066.802	41.561.865.784	240.798.982	-	520.557.049	-	41.561.865.784	42.082.422.833

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Tăng trong năm trước là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước lãi.
- Tăng trong năm nay là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay lãi.

Người lập báo



Lê Thị Ngọc Phương

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Phương



Huyền Anh Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 14/08/2008 và sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 30/07/2010, lần 2 ngày 05/01/2014.

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn: 53.000.000.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 31/12/2016.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (thông tư 210) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC (thông tư 334) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 210 và thông tư 334 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm nay cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 210 và thông tư 334.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích bán ra trên thị trường tài chính trong thời gian ngắn.

002
0
000
000
000
000
000
000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phái sinh với các khoản thanh toán cố định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phái sinh sẵn sàng để bán, không được phân loại là FVTPL, HTM, Các khoản cho vay.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng: Được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua.
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng: Không có.

4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý có thể thu được tại ngày lập báo cáo tài chính.

4.2.2.3. Đối với các khoản đầu tư cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính: Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm	08 năm

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, TP HCM và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Các khoản phải trả này được ghi nhận theo giá trị giao dịch chứng khoán thực tế phát sinh trong năm của CTCK.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong năm.

4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập các nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.7. Kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.8.2. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.



11/11/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	325.059.507	41.157.892
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	3.082.072.538	221.700.974
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	3.407.132.045	262.858.866



1
E
P
3
11/01/16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	208.366.038	2.285.170.308.800
- Cổ phiếu	208.366.038	2.285.170.308.800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	208.366.038	2.285.170.308.800

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) *Ghi chú: Giá trị hợp lý của chứng khoán không xác định được, giá trị hợp lý được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.*

A.5.3.2. Các khoản cho vay

Khoản cho vay	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động Margin	34.081.396.886	34.081.396.886	33.291.789.490	33.291.789.490
Gốc cho vay hoạt động Ứng trước tiền bán	5.844.800.080	5.844.800.080	12.851.300.080	12.851.300.080
Cộng	39.926.196.966	39.926.196.966	46.143.089.570	46.143.089.570

3052
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
 VÀ KI
 NA
 7F

1
 H
 KI
 10
 H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.3. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm đo đánh giá lại theo giá trị ghi sổ cuối năm

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2016 (VND)					01/01/2016 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
1	Cổ phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	HTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	40.083.511.220	40.045.668.020	-	37.843.200	40.045.668.020	52.555.635.998	46.333.878.174	-	6.221.757.224	46.333.878.174
	Các khoản cho vay	39.926.196.966	39.888.353.766	-	37.843.200	39.888.353.766	46.143.089.570	46.143.089.570	-	-	46.143.089.570
1	Gốc cho vay hoạt động Margin	34.081.396.886	34.043.553.686	-	37.843.200	34.043.553.686	33.291.789.490	33.291.789.490	-	-	33.291.789.490
	Gốc cho vay hoạt động Ủy thác nắm bán	3.844.800.080	3.844.800.080	-	-	3.844.800.080	12.851.300.080	12.851.300.080	-	-	12.851.300.080
	Các khoản phải thu	157.314.254	157.314.254	-	-	157.314.254	6.412.545.828	190.788.604	-	6.221.757.224	190.788.604
2	Phải thu hoạt động Margin	42.165.182	42.165.182	-	-	42.165.182	64.150.853	64.150.853	-	-	64.150.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2016 (VND)				01/01/2016 (VND)					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Giá trị đánh giá lại		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Giá trị đánh giá lại			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	19.251.178	19.251.178	-	-	19.251.178	40.388.624	40.388.624	-	-	40.388.624
	Phải thu khác	95.897.894	95.897.894	-	-	95.897.894	6.309.096.351	86.249.127	-	6.221.757.224	86.249.127
IV	AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	41.083.511.320	41.045.668.020	-	37.843.200	41.045.668.020	53.553.635.398	47.533.878.174	-	6.221.757.224	47.533.878.174

(*) *Ghi chú: Giá trị đánh giá lại của cổ phiếu không xác định được, giá trị đánh giá lại được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.4. Các khoản phải thu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	-	-
4. Phải thu hoạt động Margin	42.165.182	64.150.853
5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	19.251.178	40.388.624
6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7. Phải thu khác	95.897.894	6.308.006.351
Trong đó: Phải thu khác khó đòi	-	6.221.757.224



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số cuối năm (31/12/2016)
			Số đầu năm (01/01/2016)	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu có tác, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-	-
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đảo hạn	-	-	-	-	-
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	126.144.000	6.221.757.224	37.843.200	6.221.757.224	37.843.200
Cộng		126.144.000	6.221.757.224	37.843.200	6.221.757.224	37.843.200



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.6. Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	49.500.000	24.181.400
Công cụ dụng cụ sử dụng	-	9.873.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.500.000	14.308.400
b) Dài hạn	24.159.293	73.662.770
Công cụ dụng cụ sử dụng	23.906.759	64.678.472
Chi phí trả trước dài hạn khác	252.534	8.984.298
Cộng	73.659.293	97.844.170

A.5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.426.245.435	2.233.975.765
Tiền lãi phân bổ hàng năm	145.481.966	138.780.908
Cộng	2.691.727.401	2.492.756.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.613.037.144	1.414.162.546	1.321.865.616	87.802.600	8.981.466.298
Số tăng trong năm	-	41.690.000	-	-	-	41.690.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	544.598.392	5.654.727.144	1.414.162.546	1.321.865.616	87.802.600	9.023.156.298
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.426.932.533	1.237.870.472	1.288.736.899	87.802.600	8.585.940.896
Khấu hao trong năm	-	32.617.932	66.109.536	33.128.717	-	131.856.185
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	544.598.392	5.459.550.465	1.303.980.008	1.321.865.616	87.802.600	8.717.797.081
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	-	186.104.611	176.292.074	33.128.717	-	395.525.402
Tại ngày cuối năm	-	195.176.679	110.182.538	-	-	305.359.217

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.907.800.884 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm
	Máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.173.438.500
Số tăng trong năm	630.000.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	4.803.438.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.511.612.574
Số tăng trong năm	370.387.926
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	3.882.000.500
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	661.825.926
Tại ngày cuối năm	921.438.000

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.

A.5.10. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.259.769.312	4.199.568.695
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	742.675.180	44.245.632.634
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	742.675.180	44.245.632.634
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	3.002.444.492	48.445.201.329

184
TY
HỮU
TƯ V
KẾ Đ
TOÁ
TẾT
ỐC

// 0 / H C C /

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.11. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	574.462.856	548.981.030
Cộng	574.462.856	548.981.030

A.5.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	36.862.378	67.573.194
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	17.890.882	11.999.930
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	54.753.260	79.573.124

A.5.13. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	574.462.856	548.981.030
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	574.462.856	548.981.030

A.5.14. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.829.840	84.829.840
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	84.829.840	84.829.840



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.15. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả Lãi vay	129.817.086	121.901.487
Chi phí phải trả khác	328.731.222	211.097.000
Cộng	458.548.308	332.998.487

A.5.16. Phải trả người bán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	72.348.576	72.348.576
Phải trả Cty Phần Mềm Trị Lạc	55.559.955	55.559.955
Phải trả các đối tượng khác	16.788.621	16.788.621
b) Dài hạn	-	-
Cộng	72.348.576	72.348.576

A.5.17. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	925.647.865	2.912.833.197
Cổ tức phải trả	72.333.125	72.333.125
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	796.314.740	796.314.740
Phải trả Công ty CP Địa ốc cấp điện Thịnh Phát tiền nhận hộ	-	1.887.895.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.000.000	156.290.332
b) Dài hạn	-	-
Cộng	925.647.865	2.912.833.197



12/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.18. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Đơn vị tính: VND				
	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
a) Vay ngắn hạn		13.540.981.085	27.383.182.399	29.525.823.802	11.398.339.682
Vay ngân hàng		-	-	-	-
Vay cá nhân		13.540.981.085	27.383.182.399	29.525.823.802	11.398.339.682
- Trần Ngọc Hoa	11,5%/năm	540.000.000	60.000.000	-	600.000.000
- Hồ Sĩ Tường Trinh	12,0%/năm	4.908.747.529	712.325.239	4.928.992.086	692.080.682
- Phạm Thái Hậu	12,0%/năm	3.550.000.000	4.500.000.000	3.825.572.000	4.224.428.000
- Tạ Văn Lộc	11,5%/năm	1.150.000.000	120.000.000	100.000.000	1.170.000.000
- Nguyễn Thị Rút	12,0%/năm	300.000.000	-	160.000.000	140.000.000
- Nguyễn Hồng Lạc	11,5%/năm	110.000.000	59.719.928	74.719.928	95.000.000
- Trần Thị Hiệp		550.000.000	-	550.000.000	-
- Trần Phan Huệ Hiền	11,5%/năm	1.300.000.000	800.000.000	1.500.000.000	600.000.000
- Đặng Mỹ Hạnh		30.837.584	860.968	31.698.552	-
- Phạm Thị Hiền		101.393.972	6.826.139	108.222.111	-
- Lê Nhị Năng		1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Lương Quang Minh	12,0%/năm	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Tống Thị Mai Phương	10,5%/năm	-	199.000.000	-	199.000.000
- Tạ Thị Thanh Huyền	12,0%/năm	-	85.000.000	-	85.000.000
- Hồ Sĩ Tường Trang	12,0%/năm	-	1.205.826.666	205.826.666	1.000.000.000
- Trịnh Thị Hồng Loan	11,0%/năm	-	30.792.459	30.792.459	-
- Phạm Quốc Trung	12,0%/năm	-	102.831.000	10.000.000	92.831.000
- Hồ Sĩ Lâm	12,0%/năm	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- Lâm Ngọc Thủy Tiên		-	17.000.000.000	17.000.000.000	-
b) Nợ ngắn hạn		-	-	-	-
Cộng		13.540.981.085	27.383.182.399	29.525.823.802	11.398.339.682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.19. Phải trả Nhà đầu tư**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	742.675.180	44.245.632.634
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	742.675.180	44.245.632.634
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	2.834.232.168	4.748.549.725
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	2.834.232.168	4.748.549.725
- Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.259.769.312	4.199.568.695
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	574.462.856	548.981.030
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	3.576.907.348	48.994.182.359

A.5.20. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	34.112.867.986	33.328.145.092
1. Phải trả gốc margin	34.081.396.886	33.291.789.490
1.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	34.081.396.886	33.291.789.490
1.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi margin	31.471.100	36.355.602
2.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	31.471.100	36.355.602
2.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	5.855.494.162	12.879.095.331
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	5.844.800.080	12.851.300.080
1.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5.844.800.080	12.851.300.080
1.2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10.694.082	27.795.251
2.1. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	10.694.082	27.795.251
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	39.968.362.148	46.207.240.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.21. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(10.917.577.167)	(11.438.134.216)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	(10.917.577.167)	(11.438.134.216)

A.5.22. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	(11.438.134.216)	(11.678.933.198)
Lỗ chưa thực hiện tính đầu năm	-	-
Lãi/(lỗ) đã thực hiện kỳ này	520.557.049	240.798.982
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	(10.917.577.167)	(11.438.134.216)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-
Thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-

84-C
 TY
 HỮU
 HẠN
 SJC
 SỔ TÀI
 KHOẢN
 CHẾ ĐỘ
 TÀI CHÍNH

84-C
 TY
 HỮU
 HẠN
 SJC
 SỔ TÀI
 KHOẢN
 CHẾ ĐỘ
 TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.5.1 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hoạt động khác	14.822.224	-
Doanh thu cho thuê tài sản	-	-
Doanh thu các dịch vụ tài chính	-	-
Doanh thu từ trả hệ cổ tức, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	-	-
Cộng	14.822.224	-

B.5.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	36.704.200	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	36.704.200	-

B.5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	96.702.803	189.870.319
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	96.702.803	189.870.319

B.5.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Loại chi phí hoạt động	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.075.641.612	1.785.261.013
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	195.067.036	137.421.670
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.661.485.003	1.393.267.148
Chi phí dịch vụ khác	36.704.200	-
Cộng	2.968.897.851	3.315.949.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**B.5.5. Chi phí quản lý CTCK**

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.593.639.793	3.930.344.330
Chi phí vận phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	110.446.315	185.475.262
Chi phí khấu hao TSCĐ	502.244.111	478.200.204
Thuế, phí lệ phí	5.025.000	3.000.000
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	37.843.200	(360.064.354)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.342.316.982	411.826.738
Chi phí khác	394.066.410	920.838.012
Cộng	5.985.581.811	5.569.620.192

B.5.6. Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý CCDC	-	2.027.274
Thu nhập khác	175.396.512	86.019.701
Cộng	175.396.512	88.046.975

B.5.7. Thu nhập khác

Chi tiết chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	-	2.540.804
Cộng	-	2.540.804

B.5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập CTCK của Các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

B.5.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	520.557.049	240.798.982
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	520.557.049	240.798.982
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.300.000	5.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	98	45
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	98	45

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C. Những thông tin khác

C.5.1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.077.133.364	1.374.845.356

Trong năm, Công ty không có phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan.

Cho đến cuối năm, không còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan.

C.5.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực môi giới chứng khoán.
- Lĩnh vực hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

213
CÓN
HỆ
VỤ
HỆ
SẾ
SAM
TP

CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	3.636.889.039	5.431.495.524	406.652.148	9.475.036.711
Chi phí trực tiếp	1.190.680.873	1.778.216.978	-	2.968.897.851
Các chi phí phân bổ	2.297.500.004	3.431.191.013	256.890.794	5.985.581.811
Lợi nhuận trước thuế	148.708.162	222.087.533	149.761.354	520.557.049
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	148.708.162	222.087.533	149.761.354	520.557.049

(*) *Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền cũng như các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2016	Dự phòng	01/01/2016	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.407.132.045	-	262.858.866	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản cho vay	39.926.196.966	37.843.200	46.143.089.570	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	61.416.360	-	104.539.477	-
Phải thu khác	95.897.894	-	6.308.006.351	6.221.757.224
Cộng	44.490.643.265	37.843.200	53.818.494.264	6.221.757.224

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2016	01/01/2016
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ thuê tài chính	11.398.339.682	13.540.981.085
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	54.753.260	79.573.124
Phải trả người bán	72.348.576	72.348.576
Chi phí phải trả	458.548.308	332.998.487
Các khoản phải trả, phải nộp khác	925.647.865	2.912.833.197
Cộng	12.909.637.691	16.938.734.469

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được phân loại lại theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Đơn vị tính: VND		Chênh lệch
	31/12/2015 (Trước phân loại)	31/12/2015 (Sau phân loại)	
Tiền	49.257.041.225	262.858.866	(48.994.182.359)
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
Phải thu khách hàng	64.572.788	-	(64.572.788)
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	73.335.811.865	-	(73.335.811.865)
Các khoản phải thu khác	6.307.584.416	6.308.006.351	421.935
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.221.757.224)	-	6.221.757.224
Tài sản ngắn hạn khác	419.422.832	-	(419.422.832)
Vay và nợ ngắn hạn	13.540.981.085	-	(13.540.981.085)
Phải trả người bán	72.348.576	-	(72.348.576)
Người mua trả tiền trước	85.809.991	-	(85.809.991)
Chi phí phải trả	332.998.487	-	(332.998.487)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.475.260.125	-	(78.475.260.125)
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản cho vay	-	46.143.089.570	46.143.089.570
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	104.539.477	104.539.477
Phải thu tiền mua chứng khoán của khách hàng	-	27.152.333.671	27.152.333.671
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	-	(6.221.757.224)	(6.221.757.224)
Tạm ứng	-	254.042.832	254.042.832
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	165.380.000	165.380.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	13.540.981.085	13.540.981.085
Phải trả người bán ngắn hạn	-	72.348.576	72.348.576
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	50.701.919	50.701.919
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	332.998.487	332.998.487
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	2.912.833.197	2.912.833.197
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	4.199.568.695	4.199.568.695
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	44.245.632.634	44.245.632.634
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	-	548.981.030	548.981.030



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	31/12/2015 (Trước phân loại)	31/12/2015 (Sau phân loại)	Chênh lệch
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	48.445.201.329	48.445.201.329
Phải trả người bán chứng khoán tại ngày T	-	27.152.333.671	27.152.333.671

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động	Năm 2015 (trước phân loại)	Năm 2015 (sau phân loại)	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.850.992.515	-	(8.850.992.515)
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.922.682.683	-	(1.922.682.683)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.569.620.192	-	(5.569.620.192)
Thu nhập khác	277.917.294	88.046.975	(189.870.319)
Chi phí khác	1.395.807.952	2.540.804	(1.393.267.148)
Doanh thu hoạt động	-	8.850.992.515	8.850.992.515
Chi phí hoạt động	-	3.315.949.831	3.315.949.831
Doanh thu hoạt động tài chính	-	189.870.319	189.870.319
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	-	5.569.620.192	5.569.620.192



C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Phương

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phương

Đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn